

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.978.067.730.395	9.351.452.893.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.132.272.262.291	2.026.358.124.839
1. Tiền	111		1.007.285.942.380	1.270.839.412.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.124.986.319.911	755.518.712.601
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.657.727.736.137	3.914.516.562.290
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.657.727.736.137	3.914.516.562.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.374.430.885.631	2.298.141.283.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.633.463.326.870	1.390.094.116.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		449.303.151.272	466.237.172.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.304.191.840	5.604.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	573.423.308.448	549.300.507.287
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(289.491.659.748)	(114.523.271.975)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		405.918.349.561	666.022.804.759
1. Hàng tồn kho	141	V.7	705.145.175.951	666.022.804.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.226.826.390)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407.718.496.775	446.414.117.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	43.370.511.383	67.374.449.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		209.638.353.026	263.423.878.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	153.858.997.452	115.615.789.869
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	850.634.914	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.503.324.088.547	16.344.037.919.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		469.767.317.465	416.648.438.871
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		364.203.180.000	364.302.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	80.910.738.884	27.692.860.290
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		10.846.003.038.672	12.004.523.454.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.124.829.752.880	11.291.217.075.346
- Nguyên giá	222		31.697.054.119.669	32.039.491.111.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.572.224.366.789)	(20.748.274.036.450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	721.173.285.792	713.306.379.102
- Nguyên giá	228		911.009.030.710	887.568.271.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.835.744.918)	(174.261.891.985)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	574.931.805.059	594.203.979.545
- Nguyên giá	231		796.712.297.511	778.635.216.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(221.780.492.452)	(184.431.236.792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		831.280.430.056	908.853.546.988
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		37.386.326.609	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	793.894.103.447	908.853.546.988
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.340.049.758.019	1.454.002.791.180
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		875.679.887.672	893.253.551.737
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		503.156.976.664	511.863.997.094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.787.106.317)	(24.114.757.651)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	73.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		441.291.739.276	965.805.708.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	408.146.378.879	904.067.090.077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.034.552.397	61.627.810.197
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1.000.000.000	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		24.481.391.818.942	25.695.490.812.595

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.056.241.824.242	15.634.794.538.284
I. Nợ ngắn hạn	310		9.230.748.508.703	9.603.930.371.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.129.576.226.771	1.140.497.637.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.881.953.185	102.913.904.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	156.064.074.311	179.242.655.391
4. Phải trả người lao động	314		420.403.517.741	407.110.198.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.040.015.413.589	3.045.842.901.549
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.413.992.308	7.323.927.450
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.392.073.710.832	646.882.329.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.866.795.448.753	3.945.956.017.243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.300.000.000	18.835.240.171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.224.171.213	109.325.560.397
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5.825.493.315.539	6.030.864.166.308
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	16.095.589.962	16.952.103.282
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		46.835.304.864	52.565.602.420
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2.406.074.802.817	2.161.577.108.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2.871.739.598.944	3.416.064.508.556
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		466.094.186.452	363.991.403.481
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18.653.832.500	19.713.440.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.425.149.994.699	10.060.696.274.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	9.425.149.994.699	10.060.696.274.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	11.655.490.146.106
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

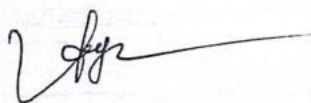
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.774.612	660.408.034.961
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(4.056.352.012.337)	(3.182.841.658.780)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(262.089.046))
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		906.389.106.582	743.395.734.136
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.656.281.128	7.643.394.138
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.168.629.916.014)	(3.003.313.493.844)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.152.240.439.371)	(3.086.208.598.695)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.389.476.643)	82.895.104.851
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.640.527.849.774	3.179.914.117.594
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		24.481.391.818.942	25.695.490.812.595

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC






Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>			<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.640.027.277.291	2.845.720.857.381	10.003.380.528.756	11.079.403.513.919
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	4.592.599.598	3.211.312.823	12.418.964.126	10.462.870.175
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.635.434.677.693	2.842.509.544.558	9.990.961.564.630	11.068.940.643.744
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.140.844.330.073	2.318.898.167.227	8.260.259.785.015	9.313.829.038.838
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		494.590.347.620	523.611.377.331	1.730.701.779.615	1.755.111.604.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	146.894.557.344	142.454.833.887	393.449.543.948	324.374.156.665
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	156.102.271.906	172.760.718.525	631.398.964.820	675.053.432.478
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		137.853.264.005	187.308.819.877	561.111.501.584	609.319.071.939
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		41.355.343.524	(2.264.583.760)	74.988.696.308	(46.963.148.321)
9. Chi phí bán hàng	25		16.905.723.387	24.668.139.458	68.800.271.506	99.393.128.637
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.310.157.266.794	327.699.008.374	1.911.090.521.018	920.160.258.532
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		(800.325.013.598)	138.673.761.101	(412.149.737.472)	337.915.793.603
12. Thu nhập khác	31	VII.6	601.657.908.275	640.567.215.755	771.252.019.249	844.819.386.126
13. Chi phí khác	32	VII.7	(86.369.464.392)	34.707.926.587	207.448.310.039	495.528.635.051
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		688.027.372.667	605.859.289.168	563.803.709.210	349.290.751.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		(112.297.640.931)	744.533.050.269	151.653.971.738	687.206.544.678
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		84.788.118.698	47.192.267.793	200.696.362.514	211.054.913.973
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		43.578.061.471	23.264.698.977	131.570.188.895	57.007.493.624
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(240.663.821.100)	674.076.083.499	(180.612.579.671)	419.144.137.081
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(292.194.945.462)	417.847.979.032	(323.929.241.630)	82.133.564.391
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		51.531.124.361	256.228.104.467	143.316.661.959	337.010.572.690

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151.653.971.738	687.206.544.678
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.414.421.577.240	1.732.366.603.474
- Các khoản dự phòng	03	738.155.784.396	28.138.186.330
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.460.996.665	39.995.946.762
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(522.517.467.575)	(22.685.620.219)
- Chi phí lãi vay	06	569.804.869.264	609.319.071.939
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(17.386.605.171)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.354.593.126.557	3.074.340.732.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.654.617.381.220	(163.905.622.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(78.898.607.974)	28.459.314.661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.421.654.275.042)	(280.140.890.921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	518.762.675.112	(24.350.155.665)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(187.322.725.399)	(174.951.123.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(217.688.233.897)	(198.941.716.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.507.337.089	398.721.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(167.646.488.206)	(128.596.154.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.457.270.189.460	2.132.313.105.854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(380.732.092.326)	(475.820.017.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	150.587.201.910	417.113.563.597
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.683.276.119.198)	(5.557.744.601.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	6.020.376.780.968	4.538.010.732.907
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(93.000.000)	(419.948.806.262)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	52.542.869.811	503.360.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	476.548.419.378	259.813.074.240

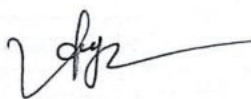
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(364.045.939.457)	(1.238.072.695.326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.960.000.000	23.520.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	124.348.219.527	313.759.202.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(575.411.445.086)	(1.167.727.273.738)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(538.097.118.314)	(177.447.387.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(987.200.343.873)	(1.007.895.458.204)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	106.023.906.130	(113.655.047.676)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.026.358.124.839	2.140.900.805.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(109.768.678)	(887.632.596)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.132.272.262.291	2.026.358.124.839

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái




Nguyễn Cảnh Tĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Công ty Mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty cổ phần có trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Việt Nam và bao gồm Văn phòng Tổng công ty các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

1. Công ty Vận tải biển VIMC;
2. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng;

3. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh;
4. Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC;
5. Công ty Vận tải biển Container VIMC;
6. Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng;
7. Ban quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải VIMC.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty được đính kèm theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Khai thác cảng, sửa chữa tàu biển, đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện, vật tư, thiết bị chuyên ngành hàng hải, cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành, phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ; và
- Các hoạt động kinh doanh khác được luật pháp cho phép đề cập trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 153/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định hiện hành khác về kế toán, tài chính tại Việt Nam mà không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (Công ty mẹ) và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát chính sách tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang hoạt

động. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác), chi phối các chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi không quá 1 năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khung thời gian theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều kiện của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí hoạt động phải trả được phân bổ vào báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, tòa nhà Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội và nhà cửa vật kiến trúc khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết.

Riêng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) hoặc công ty liên kết hoạt động theo các quy định khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến

lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên quan phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh.

Riêng đối với các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được mua và giữ lại để bán trong tương lai gần (dưới 12 tháng) và khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát hoạt động trong điều kiện có nhiều hạn chế khắt khe lâu dài làm giảm đáng kể khả năng chuyển vốn về bên góp vốn liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính (chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, ...), các khoản chi phí được phép phân bổ theo chu kỳ hoặc theo quy định hiện hành của Nhà nước (chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu có giá trị lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá của hoạt động xây dựng cơ bản dở dang trước hoạt động khi hoàn thành đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.



Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý các khoản thu hoặc sẽ thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ, thuế giá trị gia tăng, các loại thuế doanh thu khác. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi hàng hóa được giao và quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, là tỷ lệ lãi suất phản ánh chính xác giá trị của lượng tiền nhận được trong tương lai tính trên giá trị ghi sổ của tài sản tài chính.

Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu, chi phí, được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thỏa thuận với khách hàng.

Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá Công ty Mẹ - Tổng công ty và các công ty con thực hiện theo chuẩn mực kế toán, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện hành phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 20%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.132.272.262.291	2.026.358.124.839
	- Tiền mặt	20.817.846.185	23.294.118.284
	- Tiền gửi ngân hàng	969.630.966.752	1.247.520.293.954
	- Tiền đang chuyển	16.837.129.443	25.000.000
	- Các khoản tương đương tiền	1.124.986.319.911	755.518.712.601
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.657.727.736.137	3.914.516.562.290
	- Chứng khoán kinh doanh	0	0
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	0	0
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.657.727.736.137	3.914.516.562.290
3.	Phải thu của khách hàng	1.633.463.326.870	1.390.094.116.772
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.633.463.326.870	1.390.094.116.772
	- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
	- Phải thu của các khách hàng là các bên liên quan		
4.	Phải thu khác	654.334.047.332	576.993.367.577
4.1	Phải thu ngắn hạn	573.423.308.448	549.300.507.287
	- Phải thu từ cổ phần hóa	38.530.142.492	51.214.534.313
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	92.279.842.990	1.981.702.721
	- Phải thu tạm ứng của người lao động	46.354.100.556	37.780.371.299
	- Các khoản kỹ cược, kỹ quỹ ngắn hạn	11.588.159.488	17.031.006.233
	- Các khoản chi hộ	20.744.857.274	16.158.161.924
	- Phải thu khác	363.926.205.648	425.134.730.797
4.2	Phải thu dài hạn	80.910.738.884	27.692.860.290
	- Phải thu người lao động	287.986.000	0
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	29.059.458.643	24.759.986.604
	- Các khoản chi hộ	-	0
	- Phải thu khác	51.563.294.241	2.932.873.686
7.	Hàng tồn kho	705.145.175.951	666.022.804.759
	- Hàng mua đang đi đường	0	219.054.545
	- Nguyên liệu, vật liệu	356.577.543.018	367.569.820.708
	- Công cụ, dụng cụ	19.050.371.163	19.176.299.229
	- Chi phí SXKD dở dang	3.722.460.345	43.876.999.059
	- Hàng hóa	325.098.692.334	234.002.594.855
	- Hàng gửi bán	696.109.091	1.178.036.363
8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	793.894.103.447	908.853.546.988
	- Công trình Cảng cái Cui Giai đoạn 1	59.433.908.642	73.026.399.901

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 2	12.704.665.059	
	- Công trình Cảng Vân Phong - Khánh Hòa	-	193.106.937.836
	- Dự án ĐTXD nâng cấp, cải tạo bến 5.000 DWT tại VNL Hậu Gi	5.180.093.066	
	- Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	252.510.599.284	248.932.538.384
	- Dự án xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ	280.798.010.976	197.207.403.867
	- Dự án hậu cần Hiệp Phước	27.563.858.315	27.563.858.315
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình - TP HCM	35.890.026.345	35.237.700.283
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A - TP HCM	12.589.104.596	12.488.352.593
	- Dự án tại khu hậu cần cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	30.691.539.787	30.691.539.787
	- Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	12.793.265.059	
	- Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	17.332.193.295	16.360.836.630
	- Khảo sát thiết kế quy hoạch kho bãi (tại Cảng Quy Nhơn)	7.014.582.184	
	- Dự án Xây dựng cửa hàng xăng dầu (tại Cảng Quy Nhơn)	4.467.096.906	
	- Chi phí phần mềm quản lý	2.858.169.687	16.740.879.999
	- Dự án bãi container Đình Vũ	91.957.200	
	- Công trình kho bãi ICD Lào Cai	475.005.034	
	- Dự án kho tại khu công nghiệp Láng Hoà Lạc	324.126.585	
	- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu qua	4.572.783.218	
	- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	429.634.364	
	- Dự án khác	26.173.483.845	57.497.099.393
13.	Chi phí trả trước	451.516.890.262	971.441.539.283
13.1	Ngắn hạn	43.370.511.383	67.374.449.206
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	2.170.097.605
	- Chi phí công cụ dụng cụ	11.747.292.628	6.459.168.637
	- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay	0	
	- Chi phí mua bảo hiểm	14.004.747.776	23.384.802.137
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.707.188.431	9.140.597.489
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.911.282.548	26.219.783.338
13.2	Dài hạn	408.146.378.879	904.067.090.077
	- Chi phí trả trước hoạt động	8.739.978.972	8.163.776.229
	- Công cụ dụng cụ	78.573.122.158	42.394.687.090
	- Giá trị thương hiệu	45.162.436	3.027.611.817
	- Lợi thế kinh doanh	0	583.137.371.112
	- Chi phí bảo hiểm	5.186.187.532	
	- Tiền thuê đất trả trước	87.354.145.690	60.326.683.577

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	189.727.464.327	151.524.329.853
	- Giá trị quyền sử dụng đất	4.459.962.938	32.849.039.694
	- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	0	5.493.626.269
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	34.060.354.826	17.149.964.436
14.	Tài sản khác	1.850.634.914	0
	- Ngắn hạn	850.634.914	0
	- Dài hạn	1.000.000.000	0
15.	Vay và nợ thuê tài chính	6.738.535.047.697	7.362.020.525.799
15.1	Ngắn hạn	3.866.795.448.753	3.945.956.017.243
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.839.871.645.165	240.759.609.247
	- Vay ODA	0	
	- Vay đối tượng khác	69.500.000.000	50.526.538.246
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.957.423.803.588	3.654.669.869.750
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0
15.2	Dài hạn	2.871.739.598.944	3.416.064.508.556
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.846.748.484.661	2.195.667.894.776
	- Vay ODA	664.869.184.283	682.443.408.951
	- Vay đối tượng khác	360.121.930.000	537.953.204.829
	- Trái phiếu phát hành	0	0
	- Nợ thuê tài chính	0	0
	- Nợ dài hạn khác	0	
17.	Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước	2.205.076.859	63.626.865.522
17.1	Phải thu	153.858.997.452	115.615.789.869
	- Thuế GTGT	824.510.222	48.829.694
	- Thuế XNK	0	0
	- Thuế TNDN	18.969.428.384	16.645.777.259
	- Thuế TNCN	1.357.179.865	459.839.618
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	132.655.236.565	97.042.259.887
	- Thuế khác	52.642.416	1.419.083.411
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
17.2	Phải nộp	156.064.074.311	179.242.655.391
	- Thuế GTGT	11.285.164.557	17.813.118.590
	- Thuế XNK	0	
	- Thuế TNDN	50.972.544.031	62.216.770.987
	- Thuế TNCN	8.650.388.037	9.057.326.917

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.	Chi phí phải trả	2.056.111.003.551	3.062.795.004.831
18.1	Ngắn hạn	2.040.015.413.589	3.045.842.901.549
	- Khu nhà ở cho CB CNV	17.053.313.056	17.422.904.222
	- Chi phí phải trả về bốc xếp, vận chuyển thuê ngoài	32.317.686.951	27.185.798.893
	- Chi phí phải trả về sửa chữa tài sản	16.384.783.347	7.059.498.490
	- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	3.283.444.489
	- Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	
	- Chi phí phải trả về lãi vay	1.955.335.040.796	2.927.700.128.764
	- Các khoản trích trước khác	15.996.332.779	63.191.126.691
18.2	Dài hạn	16.095.589.962	16.952.103.282
	- Thuế nhà đất phải trả	15.595.589.962	16.452.103.282
	- Phải trả dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
19.	Phải trả khác	3.798.148.513.649	2.808.459.437.677
19.1	Ngắn hạn	1.392.073.710.832	646.882.329.108
	- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
	- Kinh phí công đoàn phải nộp	8.702.210.351	8.501.513.953
	- BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp	2.292.847.926	174.939.544
	- Phải trả về cổ phần hóa	18.102.708.548	30.877.467.757
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.524.658.217	20.550.889.622
	- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	40.756.265.371
	- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cổ đông	88.615.361.260	22.018.534.072
	- Phải trả lãi vay vốn	973.827.927.804	43.021.346.086
	- Các khoản phải trả hộ	0	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.007.996.726	480.981.372.703
19.2	Dài hạn	2.406.074.802.817	2.161.577.108.569
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.213.720.691	88.358.589.773
	- Phải trả lãi vay vốn	21.753.220.871	32.683.304.360
	- Nợ gốc vốn vay ngân hàng chờ xử lý	24.767.043.813	53.691.312.869
	- Phải trả BTC về ứng vốn dự án Cảng SG Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
	- Cty TNHH đầu tư PT đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.000.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	861.340.817.442	537.843.901.567

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2020	8.484.897.827.955	2.537.123.719.575	20.813.783.460.310	154.296.450.903	49.389.653.053	32.039.491.111.796
- Tăng trong kỳ	383.331.002.552	206.894.405.507	120.518.692.890	18.783.807.511	4.461.298.619	733.989.207.079
+ Mua sắm mới	1.677.760.471	121.308.481.033	52.841.810.712	8.083.125.960	3.380.439.637	187.291.617.813
+ Chuyển từ XDCB	16.755.747.403	5.253.130.311	4.253.947.771	3.075.932.308	-	29.338.757.793
+ Tăng khác	364.897.494.678	80.332.794.163	63.422.934.407	7.624.749.243	1.080.858.982	517.358.831.473
- Giảm trong kỳ	379.900.356.928	50.145.845.516	632.335.362.638	11.810.229.988	2.234.404.136	1.076.426.199.206
+ Thanh lý, nhượng bán	1.586.618.719	36.901.306.487	500.479.190.487	11.322.347.261	-	550.289.462.954
+ Giảm khác	378.313.738.209	13.244.539.029	131.856.172.151	487.882.727	2.234.404.136	526.136.736.252
- Tại ngày 31/12/2020	8.488.328.473.579	2.693.872.279.566	20.301.966.790.562	161.270.028.426	51.616.547.536	31.697.054.119.669
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2020	4.418.494.750.726	1.707.789.067.925	14.473.967.447.746	116.883.384.985	31.139.385.068	20.748.274.036.450
- Tăng trong kỳ	415.361.198.932	207.069.877.271	1.030.169.646.786	22.374.279.324	3.674.045.096	1.678.649.047.409
+ Trích khấu hao trong kỳ	247.041.180.648	141.892.848.758	976.958.680.363	20.415.649.804	3.363.105.882	1.389.671.465.455
+ Tăng khác	168.320.018.284	65.177.028.513	53.210.966.423	1.958.629.520	310.939.214	288.977.581.954
- Giảm trong kỳ	184.446.431.745	48.620.323.029	603.494.206.981	16.316.620.458	1.821.134.857	854.698.717.070
+ Thanh lý, nhượng bán	1.502.935.665	36.742.984.424	494.484.471.505	11.537.761.443	-	544.268.153.037
+ Giảm khác	182.943.496.080	11.877.338.605	109.009.735.476	4.778.859.015	1.821.134.857	310.430.564.033
- Tại ngày 31/12/2020	4.649.409.517.913	1.866.238.622.167	14.900.642.887.551	122.941.043.851	32.992.295.307	21.572.224.366.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2020	4.066.403.077.229	829.334.651.650	6.339.816.012.564	37.413.065.918	18.250.267.985	11.291.217.075.346
- Tại ngày 31/12/2020	3.838.918.955.666	827.633.657.399	5.401.323.903.011	38.328.984.575	18.624.252.229	10.124.829.752.880

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2020	802.065.831.649	67.068.188.127	18.434.251.311	887.568.271.087
- Tăng trong kỳ	-	22.940.759.623	500.000.000	23.440.759.623
+ Mua sắm mới	-	4.749.603.800	500.000.000	5.249.603.800
+ Chuyển từ XDCCB	-	18.191.155.823	-	18.191.155.823
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	802.065.831.649	90.008.947.750	18.934.251.311	911.009.030.710
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2020	99.289.532.887	56.765.845.065	18.206.514.033	174.261.891.985
- Tăng trong kỳ	10.466.590.491	5.042.334.587	64.927.855	15.573.852.933
+ Trích khấu hao trong kỳ	10.466.590.491	5.042.334.587	64.927.855	15.573.852.933
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	109.756.123.378	61.808.179.652	18.271.441.888	189.835.744.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2020	702.776.298.762	10.302.343.062	227.737.278	713.306.379.102
- Tại ngày 31/12/2020	692.309.708.271	28.200.768.098	662.809.423	721.173.285.792

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2020	33.623.389.808	744.883.536.383	128.290.146	778.635.216.337
- Tăng trong kỳ	-	18.077.081.174	-	18.077.081.174
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	18.077.081.174	-	18.077.081.174
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	33.623.389.808	762.960.617.557	128.290.146	796.712.297.511
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2020	5.723.130.183	178.579.816.463	128.290.146	184.431.236.792
- Tăng trong kỳ	715.391.273	36.633.864.387	-	37.349.255.660
+ Trích khấu hao trong kỳ	715.391.273	24.770.038.477	-	25.485.429.750
+ Tăng khác	-	11.863.825.910	-	11.863.825.910
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	6.438.521.456	215.213.680.850	128.290.146	221.780.492.452
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2020	27.900.259.625	566.303.719.920	-	594.203.979.545
- Tại ngày 31/12/2020	27.184.868.352	547.746.936.707	0	574.931.805.059

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	11.655.490.146.106	660.408.034.961	(3.182.841.658.780)	-	743.395.734.136	7.643.394.138	(3.003.313.493.844)	3.179.914.117.594	10.060.696.274.311
- Tăng vốn trong năm nay	350.389.853.894	13.062.284.630	(507.908.617.226)	-	130.323.013.867	-	-	-	(14.133.464.835)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.839.301.000	-	1.189.049.262.640	120.657.729.050	1.311.546.292.690
- Tăng khác	-	-	-	138.352.583	60.943.830.015	826.270.967	217.691.705.110	135.495.878	279.735.654.553
- Giảm trong năm nay	-	583.668.361.288	-	-	-	-	202.119.353.846	-	785.787.715.134
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.302.240.583.420	-	1.302.240.583.420
- Giảm khác	-	(138.816.309)	365.601.736.331	400.441.629	30.112.772.436	813.383.977	67.697.452.654	(339.820.507.252)	124.666.463.466
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	89.940.774.612	(4.056.352.012.337)	(262.089.046)	906.389.106.582	7.656.281.128	(3.168.629.916.014)	3.640.527.849.774	9.425.149.994.699

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

VII. Thuyết minh thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu dịch vụ Vận tải	3.031.509.340.806	3.696.498.879.381
	Doanh thu dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	6.297.081.519.670	6.621.279.121.882
	Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	109.340.699.297	119.865.164.485
	Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	4.685.968.305	11.028.891.751
	Doanh thu dịch vụ xây lắp	33.597.686.012	34.779.963.126
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	279.309.388.689	360.306.834.285
	Doanh thu bán hàng	247.855.925.977	235.644.659.009
	Cộng	10.003.380.528.756	11.079.403.513.919
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Chiết khấu thương mại	7.662.891.530	1.122.975.481
	Giảm giá hàng bán	4.756.072.596	1.387.770.195
	Hàng bán bị trả lại	-	7.952.124.499
	Cộng	12.418.964.126	10.462.870.175
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu dịch vụ Vận tải	3.023.846.449.276	3.686.036.009.206
	Doanh thu dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	6.292.325.447.074	6.621.279.121.882
	Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	109.340.699.297	119.865.164.485
	Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	4.685.968.305	11.028.891.751
	Doanh thu dịch vụ xây lắp	33.597.686.012	34.779.963.126
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	279.309.388.689	360.306.834.285
	Doanh thu bán hàng	247.855.925.977	235.644.659.009
	Cộng	9.990.961.564.630	11.068.940.643.744
4	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn dịch vụ Vận tải	3.172.585.581.244	3.769.518.756.520
	Giá vốn dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	4.548.747.771.852	4.952.826.308.978
	Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	45.902.144.915	80.065.440.874
	Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	1.433.066.173	10.651.350.100
	Giá vốn dịch vụ xây lắp	31.129.045.840	32.199.636.480
	Giá vốn cấp dịch vụ khác	223.771.636.592	245.397.661.668
	Giá vốn bán hàng	236.690.538.400	223.169.884.218
	Cộng	8.260.259.785.015	9.313.829.038.838
5	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.203.626.619	273.301.085.623

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

VII. Thuyết minh thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.786.933.343	20.451.207.545
	Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	45.090.699.353	30.263.813.009
	Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.299.010.608	
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.274.025	358.050.488
	Cộng	393.449.543.948	324.374.156.665
6	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	561.111.501.584	609.319.071.939
	Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	24.270.000	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	68.032.640.624	64.111.307.476
	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	487.148.666	(37.358.267)
	Chi phí hoạt động tài chính khác	1.743.403.946	1.660.411.330
	Cộng	631.398.964.820	675.053.432.478
7	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	131.964.020.372	172.353.239.473
	Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	581.761.012.152	253.326.562.690
	Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	-	8.452.208.130
	Chênh lệch từ mua bán nợ với DATC	-	372.292.226.908
	Các khoản thu nhập khác	57.526.986.725	38.395.148.925
	Cộng	771.252.019.249	844.819.386.126
8	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17.204.245.639	443.419.912.422
	Phạt chậm trả lãi vay	25.696.986	
	Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	785.025.829	1.240.673.843
	Các khoản khác	189.433.341.585	50.868.048.786
	Cộng	207.448.310.039	495.528.635.051

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT

Năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢ ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
I. Thuế:	10	63.126.262.314	794.280.886.523	855.225.461.528	2.181.687.309
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	18.028.055.525	341.251.641.377	349.145.075.645	10.134.621.257
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	654.512.923	654.512.923	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	66.470.748	66.470.748	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	44.727.312.121	206.493.085.737	219.195.135.421	32.025.262.437
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	-	235.244.614	235.244.614	-
8. Tiền thuê đất	18	(12.230.007.826)	182.552.449.730	221.048.886.686	(50.726.444.782)
9. Các loại thuế khác	19	12.600.902.494	63.027.481.394	64.880.135.491	10.748.248.397
- Thuế thu nhập cá nhân		9.974.964.074	45.981.537.608	47.978.643.114	7.977.858.568
- Thuế môn bài		-	506.382.864	503.512.035	2.870.829
- Thuế khác		2.625.938.420	16.539.560.922	16.397.980.342	2.767.519.000
II. Các khoản phải nộp khác:	30	500.603.208	303.263.803	780.477.461	23.389.550
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	61.437.750	38.048.200	23.389.550
3. Các khoản khác	33	500.603.208	241.826.053	742.429.261	-
Tổng cộng		63.626.865.522	794.584.150.326	856.005.938.989	2.205.076.859

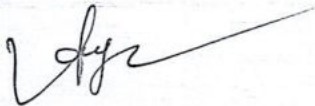
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:
 - Số liệu đầu năm 2020 trên báo cáo hợp nhất Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lấy theo số liệu của Báo cáo kiểm toán năm 2019 kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán UHY.
 - Trong năm 2020, tại 0h00 ngày 18/08/2020 Công ty Mẹ chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh

